

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST
Ngày 28-3-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
và tranh chấp tài sản chung

**nhân dânNH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN nhân dân TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Đới;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2019/TLST-DS ngày 02-4-2019 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Kim C1, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Số 129A khu phố 1, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Bị đơn: Ông Phan Thành A, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ô 2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Văn L1, sinh năm 1940; cư trú tại: Số 26, ấp R, xã TD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lương:

1.1 Anh Phan Văn T1, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 04, ấp R, xã TD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

1.2 Chị Phan Thị N1, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 26, ấp R, xã TD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

1.3 Anh Phan Hồng V1, sinh năm 1971; cư trú tại: Số 02, ấp R, xã TD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

1.4 Chị Phan Thị Thu N2, sinh năm 1974; cư trú tại: Số 5, ấp TV, xã TD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

1.5 Anh Phan Thành D1, sinh năm 1977; cư trú tại: Số 26, ấp R, xã TD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

1.6 Chị Phan Hồng D2, sinh năm 1980; cư trú tại: Số 177, ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Hồ Thị L2 (Phan Thị M), sinh năm 1945, chết năm 1969.

3. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1947; cư trú tại: 48 MA. 3021 Australia.

Đại diện theo ủy quyền của ông T2: Anh Phan Minh T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp 1, xã BD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh và ông Phan Thành A, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ô 2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Bà Phan Thị V2, sinh năm 1951 (chết năm 2016)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V:

4.1 Ông Phạm Văn S, sinh năm 1953; cư trú tại: Số 37, khu phố RS, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

4.2 Chị Phạm Kim T4, sinh năm 1982; cư trú tại: Số 108, khu phố HL, phường HN, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

4.3 Anh Phạm Thành T5, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 37, khu phố RS, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

4.4. Chị Phạm Thị Bạch T6, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: 147/139 H. 3056, Australia, vắng mặt.

4.5. Anh Trần Minh H1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 87, Quốc Lộ 22 B, khu phố RS, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.6. Chị Trần Thị Thu T7, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: U 2131 LA. 3021, Australia, vắng mặt.

5. Ông Phan Văn H2, sinh năm 1952; cư trú tại: Số 111/3, ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

6. Ông Phan Văn Y, sinh năm 1954; cư trú tại: Số 111/4, ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

7. Bà Phan Thị D3, sinh năm 1956; cư trú tại: 207 F. 3021 Australia, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông S, chị T4, ông H2, ông Y và bà D3: bà Phan Kim C1, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Số 129A khu phố 1, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, bà C1 có mặt.

8. Bà Phan Thị R1, sinh năm 1960, chết năm 1980;

9. Bà Phan Thị R2, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 54, Đường 3/2, Phường 12, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt

10. Bà Phan Thị T8, sinh năm 1944, chết khoảng năm 1968-1970;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T8: Anh Trần Văn C2, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp R, xã TD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Kim C1 trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Phan Văn N3 (sinh năm 1917, chết năm 1994), cụ Dương Thị L3 (sinh năm 1922, chết năm 2000), cụ N3 và cụ L3 chung sống với nhau có 09 người con chung, gồm:

1. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1947;
2. Bà Phan Thị V2, sinh năm 1951 (chết năm 2015);
3. Ông Phan Văn H2, sinh năm 1952;
4. Ông Phan Văn Y, sinh năm 1954;
5. Bà Phan Thị D3, sinh năm 1956;
6. Bà Phan Kim C1, sinh năm 1958
7. Bà Phan Thị R1, sinh năm 1960 (chết năm 1980);
8. Bà Phan Thị R2, sinh năm 1962;
9. Ông Phan Thành A, sinh năm 1968.

Ngoài ra, cụ N3 có 02 người con riêng là: Ông Phan Văn L1, sinh năm 1940 (chết năm 2004) và bà Phan Thị T8, sinh năm 1944 (chết khoảng năm 1968-1970); cụ L3 có 01 người con riêng là bà Hồ Thị L2 (tên gọi khác là Phan Thị M), sinh năm 1945 (chết năm 1969);

Khi còn sống cha mẹ bà có tạo lập tài sản:

- Phần đất diện tích 263,8m², thửa đất số 111, TĐĐ 20, đất tọa lạc tại Ô 2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phan Thành A đứng tên.

- Phần đất ruộng có diện tích 12.543,10m² tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

Các anh chị em bà có cùng nhau tạo lập được tài sản sau:

- 01 căn nhà thờ, xây tường, lợp tol, diện tích (ngang 8,6m x dài 23m) tọa lạc tại phần đất 263,8m² (trong đó: bà góp 40 triệu đồng, ông T2 góp 10 triệu đồng, bà V góp 20 triệu đồng, bà R2 góp 40 triệu đồng và bà D3 góp 60 triệu đồng).

- Phần đất thổ mộ diện tích 1.563,1 m², thửa đất 519, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Ấp Phước Bình A, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này do ông Phan

Văn T2 mua; ông T2, bà V2 bà D3, bà R2 và bà mỗi người đóng 5 triệu đồng để làm hàng rào; sau đó ông T2 đi nước ngoài nên để lại cho bà quản lý. Ông A lên lút làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông qua ý kiến của các anh chị em bà, hiện nay ông A đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cha mẹ bà chết không để lại di chúc, bà yêu cầu chia đều di sản của cha mẹ cho các anh chị em và yêu cầu được công nhận đồng sở hữu của các anh chị em đối với phần đất thổ mộ.

- *Bị đơn ông Phan Thành A trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà C1 về cha, mẹ và quan hệ huyết thống.

Đối với phần đất diện tích 263,8m² có nhà, ông sống trên đất từ khi giải phóng cho đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Khi cha mẹ ông sống trên đất, chỉ ở đậu không có giấy tờ gì.

Đối với phần đất thổ mộ là do ông mua, không phải là anh em hùn mua như bà C1 trình bày. Phần đất này ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn G với giá 10.000.000 đồng. Ông cùng với vợ trước là bà Võ Thị T9 đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011. Sau khi vợ chồng ly hôn thì thỏa thuận giao phần đất này lại cho ông. Trên phần đất này có tổng cộng 07 ngôi mộ (mộ của cha mẹ, 3 người chị, 1 người dượng và 1 anh rể).

Ông đang giữ bản chính 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông cam đoan không có thể chấp cho cơ quan tổ chức nào khác.

Phần đất ruộng là di sản của cha mẹ để lại nên ông đồng ý chia theo pháp luật, đề nghị xem xét công sức giữ gìn di sản.

- *Đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Phan Thị D3, ông Phạm Văn S, chị Phạm Kim T4, ông Phan Văn H2 và ông Phan Văn Y là bà Phan Kim C1 trình bày:* Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà C1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R2 trình bày:* Thống nhất về họ tên cha, mẹ và mối quan hệ huyết thống như bà C1 trình bày. Khi còn sống cha mẹ bà không tạo dựng được tài sản gì, chỉ được ông nội bà cho 01 phần đất ruộng diện tích khoảng 1,2 ha tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh, đứng tên cha bà là Phan Văn N3, sau khi cha mẹ chết thì Phan Thành A canh tác, sau này cho thuê lấy tiền cúng giỗ cha mẹ. Phần đất diện tích 263,8m² có căn nhà trên đất và phần diện tích 1.563,1 m², đất thổ mộ là của riêng Phan Thành A. Do đó, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà C1 về việc chia thừa kế đối với tài sản riêng của Phan Thành A, còn phần đất ruộng ở TT, BC bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 03-02-2020:* Ông T2 thống nhất lời khai của bà C1 về họ tên, năm sinh, năm mất của cha mẹ và hàng thừa kế. Ông T2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C1. Về nguồn gốc di sản: Đối với căn nhà và phần đất diện tích 263,8m², thửa đất số

111, TBD 20, đất tọa lạc tại Ô 2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh là do ông T2 được hai người bác nhường cho, ông T2 đổ đất, san lấp mặt bằng, sau đó cả gia đình dọn về cất nhà (Nhà vách đất, ván táp, lợp thiếc và lợp tranh) sinh sống. Sau đó anh chị em lớn lên lập gia đình ở riêng, cha mẹ vẫn tiếp tục sống trên nhà đất này cho đến chết. Năm 2003 anh chị em (Gồm T2, V2, D3, C1, R2) hùn tiền lại xây căn nhà tường cấp 4 như hiện nay. Phần đất ruộng có diện tích 12.418m² tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh do cha ông được ông nội chia, cha ông (cụ N3) vẫn còn đứng tên trên Giấy CNQSDĐ. Phần đất thổ mộ diện tích 1.563,1 m², thửa đất 519, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Ấp Phước Bình A, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này có nguồn gốc tông chi của ông 8 G, trước đây ông 8 G cho chôn cha mẹ của ông trên đất. Đến năm 2001 anh em của ông hùn tiền lại nhận chuyển nhượng của ông 8 G để chôn vợ của ông T2 (có lập giấy tay mua bán đất, nhưng đã bị thất lạc). Sau khi nhận chuyển nhượng chính ông là người trực tiếp đứng ra làm hàng rào. Ông A tự ý đi làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ anh em không ai biết.

Tại tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T2, anh Phan Minh T3 trình bày: Mẹ anh là bà Bùi Thị H3 chết năm 2001, cha anh (ông T2) và các cô chú thỏa thuận mua phần đất của ông 8 G để chôn mẹ anh ở đó, cha anh về san lấp, xây hàng rào. Chú A có phần hùn trong phần đất này hay không thì ông không biết, nhưng trước đây anh chị em thuận T7 nên cùng vô trông coi và trồng cây trên đất. Anh không biết giữa các cô chú tôi có thỏa thuận cho chú A đứng tên hay không nhưng đến khi thấy giăng dây thì anh mới biết là chú A đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh đề nghị các bên thỏa thuận để phần đất này đứng tên đồng sở hữu. Đối với phần đất nhà và phần đất ruộng thì anh không có ý kiến. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Thành T5* đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Trần Văn C2* trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của bà C1 và ông A về quan hệ huyết thống. Anh là con trai của bà Phan Thị T8. Bà T8 là con riêng của cụ N3, từ nhỏ anh không sống cùng mẹ nên không biết mẹ anh (bà T8) chết năm nào. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C1 anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án không gửi các văn bản tố tụng cho anh, anh không tham gia phiên tòa xét xử.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Trần Minh H1* trình bày: anh là con trai của bà Phan Thị V2, anh thống nhất với lời trình bày của bà C1 và ông A về quan hệ huyết thống. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C1 anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, phần di sản nếu anh được chia thì anh đồng ý cho ông A. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn T1, chị Phan Thị N1, anh Phan Hùng D4, anh Phan Hùng V3, chị Phan Thị Thu N2, chị Phan Kiều D5 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 26-9-2019 và Bản tường trình Ngày 27-9-2019:* các anh chị là con của ông Phan Văn L1, ông L1 là anh em cùng cha, khác mẹ với bà C1 và ông A; các anh chị không biết cụ N3 có tài sản gì, chỉ nghe cha (ông L1) nói ông bà nội có 01 phần đất ruộng ở ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; các anh chị không có ý kiến về yêu cầu chia thừa kế; nếu có được chia các anh, chị đều đồng ý để lại cho ông Phan Thành A, để ông A thờ cúng ông bà. Các anh chị đều yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Trần Thị Thu T7 và Phạm Thị Bạch T6:* chị T6 và chị T7 là người Việt Nam đang định cư tại Úc, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp và đăng tin theo quy định; chị T7 và chị T6 không có văn bản nêu ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà C1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N3 và cụ L3 và yêu cầu công nhận quyền sở hữu chung đối với phần đất thổ mộ; bị đơn ông A không đồng ý chia di sản thừa kế đối với phần đất nhà và phần đất thổ mộ, vì là tài sản riêng của ông. Ông đồng ý chia phần đất ruộng theo quy định của pháp luật, ông không yêu cầu nhận đất vì ông không có khả năng hoàn tiền lại cho các đồng thừa kế khác. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung :

- Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất ruộng diện tích 12.543,10m² tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Giấy CNQSDĐ do cụ Phan Văn N3 đứng tên. Có xem xét công sức bảo quản, gìn giữ làm tăng giá trị tài sản của ông A. Giao đất cho bà C1 quản lý, sử dụng. Bà C1 có trách nhiệm thanh toán giá trị lại cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất diện tích 263,8m², thửa đất số 111, TĐĐ 20, đất tọa lạc tại Ô 2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận đồng sở hữu đối với phần đất thổ mộ diện tích 1.563,1 m², thửa đất 519, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Ấp Phước Bình A, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- chị Trần Thị Thu T7, chị Phạm Thị Bạch T6, bà Phan Thị D3 và ông Phan Văn T2 là đương sự ở nước ngoài. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Phan Kim C1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là phần nhà, đất diện tích 263,8m², thửa đất số 111, TĐĐ 20, đất tọa lạc tại Ô2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) do ông Phan Thành A đứng tên; phần đất ruộng có diện tích 12.543,10m² tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. GCNQSDĐ do cụ Phan Văn N3 đứng tên và yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản chung đối với phần đất thổ mộ diện tích 1.563,1 m², thửa đất 519, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Ấp Phước Bình A, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Do đó, căn cứ Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là *“Tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp tài sản chung”*.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phan Minh T3, anh Phan Văn T1, chị Phan Thị N1, anh Phan Hùng D4, anh Phan Hùng V3, chị Phan Thị Thu N2, chị Phan Kiều D5, anh Trần Văn C2 và anh Trần Minh H1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị Thu T7 và chị Phạm Thị Bạch T6 đã được Tòa án tiến hành ủy thác tư pháp và đăng tin ở nước ngoài theo quy định nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[1.4] Về thời hiệu tranh chấp thừa kế tài sản:

Cụ Phan Văn N3 (chết năm 1994), cụ Dương Thị L3 (chết năm 2000). Căn cứ vào Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Do đó yêu cầu chia di sản thừa kế trong vụ án này vẫn còn thời hiệu giải quyết.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Kim C1 trình bày: Sinh thời cha, mẹ bà là cụ Phan Văn N3 và cụ Dương Thị L3 có tạo lập tài sản là phần đất diện tích 263,8m², thửa đất số 111, TĐĐ 20, đất tọa lạc tại Ô2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phan Thành A đứng tên; Phần đất ruộng có diện tích 12.543,10m² tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. GCNQSDĐ do cụ Phan Văn N3 đứng tên. Cụ N3, cụ L3 chết không để lại di chúc, nên phần tài sản nêu trên là di sản. Bà yêu cầu

chia phần di sản của cụ N3 và cụ L3 cho 09 người con chung, gồm: Ông Phan Văn T2, bà Phan Thị V2, ông Phan Văn H2, ông Phan Văn Y, bà Phan Thị D3, bà Phan Kim C1, bà Phan Thị R1, bà Phan Thị R2, ông Phan Thành A; và 03 người con riêng của cụ N3 và cụ L3 là: ông Phan Văn L1, bà Phan Thị T8 và bà Phan Thị M.

Bà C1 yêu cầu công nhận phần đất thổ mộ diện tích 1.563,1 m², thửa đất 519, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Ấp Phước Bình A, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh là tài sản thuộc sở hữu chung của tất cả các anh chị em của bà.

[2.2] Bị đơn ông Phan Thành A trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất nhà ở và phần đất thổ mộ, bởi đây là tài sản riêng của ông; căn nhà trên đất cũng là do ông tự sửa chữa, xây dựng. Bà C1 yêu cầu chia thì bà C1 phải chứng minh nhà, đất tại khu phố TH, thị trấn GD và phần đất thổ mộ tại xã PT là di sản. Đối với phần đất ruộng ở BC ông A thống nhất là di sản do cha mẹ để lại nên ông A đồng ý chia theo quy định của pháp luật. Ông không yêu cầu nhận đất vì ông không có khả năng hoàn tiền lại cho các đồng thừa kế khác

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Kim C1, thấy rằng:

[3.1] Đối với yêu cầu tranh chấp tài sản chung là phần đất thổ mộ diện tích 1.563,1 m², thửa đất 519, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Ấp Phước Bình A, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (Theo thẩm định có giá 4.236.036.000 đồng). Nguyên đơn cho rằng có nguồn gốc do các anh chị em cùng đóng góp nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn G dùng làm đất thổ mộ của gia đình, hiện trên đất đã chôn 07 phần mộ của cha, mẹ và một số anh, chị em. Nguyên đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thuộc sở hữu chung của tất cả anh chị em. Phía bị đơn ông A không đồng ý, cho rằng đất là do cá nhân ông tự bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng của ông G với giá 10 triệu đồng vào năm 2001. Hội đồng xét xử xét thấy: hồ sơ cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Phan Thành A thể hiện có hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông A và ông G (giấy tay). Ông G đã chết, bà Xăng (vợ ông G) cho biết có nghe nói ông G bán đất cho ông Tiên, nhưng ai giao tiền, ai làm giấy thì bà không biết, vì đất là tài sản riêng của ông G nên bà không tham gia. Nguyên đơn bà Phan Kim C1 và ông Phan Văn T2 cho rằng ông Tiên trực tiếp nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn G, có làm giấy tay nhưng đã thất lạc, nên không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, không có căn cứ xác định phần đất thổ mộ này là tài sản chung của các anh chị em ông Tiên, bà C1 tạo lập. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp tài sản chung đối với phần đất thổ mộ của nguyên đơn bà Phan Kim C1.

[3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản:

[3.2.1] Đối với căn nhà và diện tích đất 263,8m², thửa đất số 111, TĐĐ 20, đất tọa lạc tại Ô2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phan Thành A đứng tên. (Kết quả thẩm định giá có giá trị là 1.413.152.000 đồng)

Qua xác minh, thu thập chứng cứ thì phần đất này có nguồn gốc của địa chủ thời Pháp, sau đó họ bỏ hoang; do gom dân áp chiến lược nên các hộ dân tự về ở. Gia đình cụ N3, cụ L3 cùng các con đều ở chung; sau khi cụ N3, cụ L3 chết thì ông A cất lại nhà mới vào năm 2004 trên phần đất này, ông A tự kê khai, đăng ký và năm 2006 được cấp GCNQSDĐ. Nguyên đơn cho rằng phần đất này là di sản do cha mẹ chết để lại, trước đó có nhà thiếc, sau này anh chị em hùn tiền làm nhà mới, nhưng không cung cấp được giấy tờ, chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất do cụ N3, cụ L3 tạo lập và trước khi chết cụ N3, cụ L3 cũng chưa kê khai đăng ký để được cấp GCNQSDĐ. Nguyên đơn cho rằng anh chị em góp tiền đưa cho ông A xây nhà trên đất, nhưng ông A không thừa nhận; người làm chứng xây nhà cho ông A trình bày ông A là người trực tiếp thuê xây nhà và trả tiền công. Do đó, căn cứ vào Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì quyền sử dụng phần đất này không phải là di sản. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia di sản là nhà, đất này của nguyên đơn.

[3.2.2] Phần đất ruộng (Loại đất LUK) có diện tích 12.543,10m² tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. GCNQSDĐ do cụ Phan Văn N3 đứng tên; khi thẩm định là đất trống. Theo kết quả thẩm định trị giá 464.094.000 đồng. Tại Tòa, các đương sự đều thống nhất là di sản của cụ N3, cụ L3 để lại và cũng thống nhất chia di sản theo quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia di sản của nguyên đơn bà Phan Kim C1 đối với phần đất ruộng này. Tại phiên tòa, ông A không đồng ý nhận đất, bà C1 tự nguyện nhận đất và thanh toán kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Xác định hàng thừa kế của cụ Phan Văn N3 và cụ Dương Thị L3:

Cụ Phan Văn N3 chết năm 1994, cụ Dương Thị L3 chết năm 2000 không để lại di chúc. Cha mẹ của cụ N3 và cụ L3 chết trước và 02 cụ không có cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi. Quá trình sinh sống cụ N3 và cụ L3 có 09 người con chung gồm: Ông Phan Văn T2, bà Phan Thị V2, ông Phan Văn H2, ông Phan Văn Y, bà Phan Thị D3, bà Phan Kim C1, bà Phan Thị R1, bà Phan Thị R2, ông Phan Thành A. Cụ N3 có 02 người con riêng là ông Phan Văn L1, bà Phan Thị T8. cụ L3 có 01 người con riêng là bà Phan Thị M (tức Hồ Thị L4).

[3.3.1] Cụ N3 chết trước cụ L3, nên 09 người con chung của cụ N3, cụ L3 cùng với ông L1, bà T8 và cụ L3 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự.

[3.3.2] 09 người con chung của cụ N3, cụ L3 và bà M là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L3 theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự, nhưng bà M chết năm 1969 không có chồng, con.

[3.3.3] Bà Phan Thị V2 chết năm 2016, nên chồng và con của bà V là ông Phạm Văn S, anh Trần Minh H1, chị Trần Thị Thu T7, chị Phạm Kim T4, anh Phạm Thành T5 và chị Phạm Thị Bạch T6 là những người thuộc hàng thừa kế chuyển tiếp của bà V.

[3.3.4] Ông Phan Văn L1, chết năm 2004; ông L1 có vợ là bà Trần Thị T10, chết năm 2017; nên 06 người con của ông L1 là: Anh Phan Văn T1, chị Phan Thị N1, anh Phan Hồng V1, chị Phan Thị Thu N2, anh Phan Thành D1 và chị Phan Hồng D2 là những người thuộc hàng thừa kế chuyển tiếp của ông L1.

[3.3.5] Bà Phan Thị T8 (chết năm khoảng 1968-1970, chết trước cụ N3) có chồng là Trần Văn M1 (chết năm 2003), có 01 người con là anh Trần Văn C2, nên anh Cu là người thuộc hàng thừa kế thế vị của bà T8.

[3.3.6] Bà Phan Thị R1 chết năm 1980, và Phan Thị M chết năm 1969, cả hai bà đều không có chồng, con

[3.4] Di sản thừa kế của cụ N3, cụ L3 là phần đất ruộng (Loại đất LUK) có diện tích 12.543,10m² tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Theo kết quả thẩm định giá có giá trị là 464.094.700 đồng

[4] Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ N3, nhưng đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của cụ N3 và cụ L3, do đó có căn cứ xác định đây là tài sản chung của 2 cụ. Cụ N3, cụ L3 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ N3 và cụ L3 là $\frac{1}{2}$ diện tích 12.543,10m²: 2 = 6.271,55 m² (tương đương số tiền 232.047.350 đồng) được chia theo pháp luật theo quy định tại Điều 650 của Bộ luật dân sự. Do ông A là người quản lý, gìn giữ di sản và thờ cúng cụ N3, cụ L3 nên cần xem xét chia cho ông A thêm 1 kỷ phần thừa kế theo quy định tại Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06-4-2016.

[4.1] Di sản của cụ N3 được chia thành 12 phần: cụ L3 được hưởng 01 kỷ phần; các ông bà Tiên, H2, Yên, C1, D3, RA, mỗi người được hưởng 1 kỷ phần; chồng con của bà V (ông Phạm Văn S, anh Trần Minh H1, chị Trần Thị Thu T7, chị Phạm Kim T4, anh Phạm Thành T5 và chị Phạm Thị Bạch T6) được hưởng 1 kỷ phần, anh Cu (con bà T8) được hưởng 01 kỷ phần; các con ông L1 (là anh Phan Văn T1, chị Phan Thị N1, anh Phan Hồng V1, chị Phan Thị Thu N2, anh Phan Thành D1 và chị Phan Hồng D2) được hưởng 1 kỷ phần, nhưng đã tự nguyện nhường kỷ phần được hưởng cho ông A; ông A được 01 kỷ phần thừa kế, 01 kỷ phần do có công sức gìn giữ di sản, thờ cúng cha mẹ, nên ông A được hưởng tổng cộng 03 kỷ phần thừa kế. Mỗi kỷ phần thừa kế giá trị là 19.337.279 đồng (232.047.350 đồng : 12 kỷ phần).

[4.2] Chia di sản của cụ L3: Di sản của cụ L3 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 12.543,10m² (tương đương số tiền 232.047.350 đồng) cộng với kỷ phần thừa kế cụ L3 hưởng của cụ N3 số tiền 19.337.279 đồng. Tổng cộng di sản của cụ L3 là 251,384,629 đồng. Di sản của cụ L3 được chia cho 09 kỷ phần; 08 người con chung của cụ N3 và cụ L3 (bao gồm các ông bà: Tiên, H2, Yên, D3, R2 và chồng, con của bà V (ông S, chị T7, chị T4, chị T6, anh H1 và anh Tâm) được hưởng 1 kỷ phần, ông A được hưởng 02 kỷ phần (trong đó có 01 kỷ phần công gìn giữ di sản). Mỗi kỷ phần thừa kế trị giá 27.931.625 đồng.

[4.3] Như vậy, những người thừa kế của cụ N3, cụ L3 (ông Tiên, bà C1, ông H2, ông Y, bà D3, bà R2, bà V (Chồng con bà V) được hưởng thừa kế cụ thể như

sau: Kỳ phần thừa kế của cụ N3 19.337.279 đồng+ kỳ phần thừa kế của cụ L3 27.931.625 đồng. Mỗi người được hưởng 47.268.904 đồng.

Ông A được hưởng 03 kỳ phần thừa kế của cụ N3 (19.337.279 đồng x 3 = 58.011.837 đồng) + 02 kỳ phần thừa kế của cụ L3 (27.931.625 đồng x 2 = 55.863.250 đồng). Như vậy ông A được hưởng tổng cộng 113.875.087 đồng.

Ông Cu được hưởng 01 kỳ phần thừa kế của cụ N3 là 19.337.279 đồng.

[4.3] Tại Tòa, bà C1 đồng ý nhận phần thừa kế là phần đất ruộng và thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế. Do vậy, cần giao phần đất ruộng cho bà C1 được quyền sở hữu, sử dụng. Bà C1 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị từng kỳ phần cho những người cùng hàng thừa kế là phù hợp.

Căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án, bà C1 có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[5] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự phải chịu nộp chi phí tố tụng tương ứng với kỳ phần di sản được nhận.

[6.1] Chi phí thẩm định giá: tổng cộng 36.000.000 đồng

[6.2] Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, xác minh: tổng cộng 30.000.000 đồng

[6.3] Chi phí ủy thác tư pháp, chi phí phiên dịch và đăng tin nước ngoài: tổng cộng: 17.000.000 đồng

Các đương sự phải chịu tổng cộng các chi phí tố tụng là 83.000.000 đồng. Do bà C1 đã nộp tạm ứng nên các đương sự cùng có trách nhiệm thanh toán lại phần chi phí tố tụng phải chịu cho bà C1.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7.1] Bà C1, ông T2, ông H2, ông Y, bà D3 , bà R2, ông S là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí.

[7.2] Các đương sự còn lại phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 612, 613, 620 Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; điểm a khoản 3 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Kim C1 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông Phan Thành A. Chia di sản của cụ N3 và cụ L3 là phần đất diện tích 12.543,10m² tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

1.1 Chia di sản bằng hiện vật: Giao cho bà Phan Kim C1 được quyền sở hữu, sử dụng phần đất ruộng có diện tích 12.543,10m² thuộc thửa 73 (thửa mới), tờ bản đồ mới số 2, đất tọa lạc tại ấp BTL, xã TT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. (Theo GCNQSDĐ do cụ Phan Văn N3 đứng tên). Đất trị giá 464.094.700 đồng, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp ruộng nước dài 82,64m;
- Hướng Tây giáp ruộng nước dài 72,05m;
- Hướng Nam giáp đất ông Phan Văn H2 dài 18,01m + 91,92m + 45,61m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Văn Y dài 169,20m.

(Có sơ đồ sử dụng hiện trạng đất kèm theo).

Căn cứ vào bản án có hiệu lực của Tòa án, bà C1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1. 2. Chia di sản theo giá trị: Buộc bà Phan Kim C1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế, cụ thể:

+ Thanh toán cho: Ông Phan Văn T2, ông Phan Văn H2, ông Phan Văn Y, bà Phan Thị D3, bà Phan Thị R2 mỗi người số tiền 47.268.904 đồng.

+ Thanh toán cho: Ông Phạm Văn S, chị Phạm Thị Bạch T6, chị Trần Thị Thu T7, chị Phạm Thị Kim T4, anh Phạm Thành T5 và anh Trần Minh H1 số tiền 47.268.904 đồng (là kỷ phần thừa kế của bà V).

+ Thanh toán cho ông Phan Thành A số tiền 113.875.087 đồng.

+ Thanh toán cho ông Trần Văn C2 số tiền 19.337.279 đồng (là kỷ phần thừa kế của bà T8)

2. Không chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Kim C1 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” là phần nhà đất diện tích 263,8m², thửa đất số 111, TBĐ 20, đất tọa lạc tại Ô2/208 khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh đối với ông Phan Thành A.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C1 về việc “Tranh chấp tài sản chung” là phần đất thổ mộ diện tích 1.563,1 m² thửa đất 519, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại Ấp Phước Bình A, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh đối với ông Phan Thành A.

4. Về chi phí tố tụng khác: Tổng các chi phí tố tụng khác là 83.000.000 đồng. Bà C1 đã nộp tạm ứng, nên các đương sự có trách nhiệm thanh toán lại cho bà C1, cụ thể:

- Ông T2, ông Y, ông H2, bà C1, bà D3 , bà R2 mỗi người chịu là 7.545.455 đồng và có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà C1 số tiền trên.

- Ông A phải chịu 22.636.364 đồng và có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà C1 số tiền trên.

- Ông S, anh T5, chị T4, chị T6, anh H1 và chị T7 cùng phải chịu 7.545.455 đồng và có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà C1 số tiền trên.

- Anh Trần Văn C2 phải chịu 7.545.455 đồng và có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà C1 số tiền trên.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà C1, ông T2, ông H2, ông Y, bà D3 , bà R2, ông S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Thành A phải chịu 5.694.354 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn C2 phải chịu 966.863 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị T4, anh T5, chị T7, chị T6, anh H1 mỗi người phải chịu 393.907 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Sang